Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 2/2013- Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	**1,004,474,697,619**	**864,942,781,893**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	**1,055,881,942,147**	**6,239,058,244,702**
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	**35,212,458,393,383**	**42,942,382,929,830**
Chứng khoán kinh doanh	III.4	**162,533,652,934**	**229,737,919,955**
Chứng khoán kinh doanh		331,412,647,585	490,923,128,122
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(168,878,994,651)	(261,185,208,167)
Cho vay khách hàng		**78,159,661,116,457**	**73,165,823,165,254**
Cho vay khách hàng	III.5	79,690,943,383,713	74,478,564,337,372
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(1,531,282,267,256)	(1,312,741,172,118)
Chứng khoán đầu tư	III.7	**46,562,244,494,669**	**41,387,495,927,337**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	43,509,058,060,477	37,946,378,139,035
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	3,737,335,273,187	4,097,809,933,272
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(684,148,838,995)	(656,692,144,970)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	**1,502,119,919,933**	**1,602,316,167,085**
Đầu tư vào công ty liên kết		291,810,512,369	282,693,018,972
Đầu tư dài hạn khác		1,267,969,367,914	1,412,524,547,113
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(57,659,960,350)	(92,901,399,000)
Tài sản cố định		**1,801,565,581,576**	**1,497,636,387,392**
Tài sản cố định hữu hình	III.9	*677,514,170,886*	*451,117,268,989*
Nguyên giá tài sản cố định		1,224,533,087,753	1,023,197,001,541
Hao mòn tài sản cố định		(547,018,916,867)	(572,079,732,552)
Tài sản cố định vô hình	III.10	*1,124,051,410,690*	*1,046,519,118,403*
Nguyên giá tài sản cố định		1,362,284,488,257	1,245,130,490,277
Hao mòn tài sản cố định		(238,233,077,567)	(198,611,371,874)
Bất động sản đầu tư	III.11	**177,533,579,986**	**151,733,579,986**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		177,533,579,986	151,733,579,986
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		**8,294,018,354,641**	**7,528,836,962,401**
Các khoản lãi và phí phải thu		2,612,491,320,523	2,938,446,858,997
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		5,034,182,000	6,028,682,000
Các khoản phải thu	III.12	5,009,406,028,240	4,077,969,153,309
Tài sản Có khác	III.13	875,153,259,149	651,905,162,704
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(208,066,435,271)	(145,512,894,609)
TỔNG TÀI SẢN		**173,932,491,733,345**	**175,609,964,065,835**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 2/2013- Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	488,477,289,152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.14	16,099,749,579,585	30,512,107,135,831
Tiền gửi của khách hàng	III.15	135,431,049,148,959	117,747,416,352,273
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác	III.16	7,832,696,312	26,173,405,229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.17	179,470,282,500	189,591,782,500
Phát hành giấy tờ có giá	III.18	2,400,058,393,288	3,420,068,393,288
Các khoản nợ khác		4,776,334,969,082	9,696,283,312,392
Các khoản lãi, phí phải trả		1,706,713,555,421	1,389,257,024,034
Thuế phải trả		250,606,266,001	78,271,141,292
Các khoản nợ khác	III.19	2,606,075,071,584	8,021,365,893,465
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.20	212,940,076,076	207,389,253,601
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		158,894,495,069,726	162,080,117,670,665
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	*III.21*	***10,945,233,376,265***	***10,320,233,376,265***
Vốn điều lệ		10,625,000,000,000	10,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		338,420,864,820	338,420,864,820
Vốn khác		(18,187,488,555)	(18,187,488,555)
Quỹ của TCTD		***1,490,583,513,308***	***1,037,991,429,693***
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		***(22,097,395,456)***	-
Lợi nhuận chưa phân phối		***1,947,374,803,180***	***1,505,681,017,687***
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14,361,094,297,297	12,863,905,823,645
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		676,902,366,322	665,940,571,525
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		173,932,491,733,345	175,609,964,065,835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 2/2013- Ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		30/06/2013	*31/12/2012 đã kiểm toán*
		đồng	*đồng*
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn		**63,900,121,072,375**	**73,288,237,239,914**
1. Cam kết bảo lãnh		17,871,552,533,383	21,222,404,800,802
2. Cam kết thư tín dụng		46,028,568,538,992	52,065,832,439,112
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
	V.1	**63,900,121,072,375**	**73,288,237,239,914**

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2013- Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	Quý 2/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		đồng	đồng	đồng	đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IV.1	3,517,568,461,762	3,740,236,633,743	7,190,701,340,136	7,837,395,336,386
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	IV.2	(1,958,820,820,329)	(2,214,490,757,653)	(4,068,315,577,772)	(4,708,343,184,217)
Thu nhập lãi thuần		**1,558,747,641,433**	**1,525,745,876,090**	**3,122,385,762,364**	**3,129,052,152,169**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		291,772,583,045	230,765,892,194	529,021,224,191	438,335,130,658
Chi phí hoạt động dịch vụ		(81,012,569,898)	(42,179,934,813)	(145,848,564,883)	(67,361,656,984)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.3	**210,760,013,147**	**188,585,957,381**	**383,172,659,308**	**370,973,473,674**
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.4	**45,510,224,902**	**12,402,023,696**	**72,422,828,394**	**19,902,221,632**
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.5	**15,210,555,216**	**(44,623,367,909)**	**59,575,302,529**	**(92,441,760,816)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.6	**167,705,359,140**	**95,299,263,658**	**187,580,998,906**	**100,896,744,774**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.7	**45,549,525,687**	**24,405,099,443**	**62,705,088,718**	**45,518,160,851**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	IV.8	**2,043,483,319,525**	**1,801,814,852,359**	**3,887,842,640,219**	**3,573,900,992,284**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**(672,011,473,370)**	**(608,961,971,367)**	**(1,288,191,812,609)**	**(1,107,951,806,317)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		**1,371,471,846,155**	**1,192,852,880,992**	**2,599,650,827,610**	**2,465,949,185,967**
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro	IV.9	**(402,822,387,190)**	**(235,330,677,868)**	**(799,510,268,210)**	**(604,873,809,073)**
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**968,649,458,965**	**957,522,203,124**	**1,800,140,559,400**	**1,861,075,376,894**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.11.1	(232,748,570,513)	(238,432,388,865)	(436,812,432,919)	(458,869,985,000)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	IV.11.2	(994,500,000)	-	(994,500,000)	-
Chi phí thuế TNDN trong năm		**(233,743,070,513)**	**(238,432,388,865)**	**(437,806,932,919)**	**(458,869,985,000)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**734,906,388,452**	**719,089,814,259**	**1,362,333,626,481**	**1,402,205,391,894**
Lợi ích của cổ đông thiểu số		9,399,768,031	3,436,076,912	13,718,017,056	5,815,698,991
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		**725,506,620,421**	**715,653,737,347**	**1,348,615,609,425**	**1,396,389,692,903**

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 2/2013- Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		7,580,858,053,735	7,686,985,059,539
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(3,750,859,046,385)	(4,320,656,975,985)
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được		529,021,224,191	438,335,130,658
Chi từ hoạt động dịch vụ		(145,848,564,883)	(67,361,656,984)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		72,422,828,394	19,902,221,632
Thu/(chi) từ hoạt động đầu tư		(40,515,655,612)	(75,342,144,638)
Thu khác		(12,070,735,522)	44,273,656,256
Chi hoạt động khác		(464,516,255,852)	(402,374,481,675)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		110,924,580,562	2,822,892,863
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(546,114,661,879)	(531,975,214,088)
Tiền thuế thực nộp trong năm	IV.10	(221,082,821,751)	(476,948,929,267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**3,112,218,944,998**	**2,317,659,558,311**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		2,874,158,844,255	(3,498,773,707,671)
Tăng các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(12,933,268,109,582)	(4,251,820,401,107)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(5,212,379,046,341)	(6,431,388,894,564)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(406,652,633,132)	(317,731,425,958)
(Tăng)/Giảm tài sản Có khác		(1,222,440,933,965)	(693,641,153,447)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(488,477,289,152)	-
Tăng các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(14,412,357,556,246)	(1,317,414,637,925)
Tăng tiền gửi của khách hàng		17,683,632,796,686	10,601,242,290,698
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		(1,020,010,000,000)	1,498,506,763,111
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(10,121,500,000)	6,957,900,000
Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(18,340,708,917)	7,219,957,417
Tăng/(giảm) khác của các khoản nợ khác		(5,835,905,604,624)	(2,814,097,127,028)
Sử dụng các quỹ		(37,991,336,900)	(201,777,170,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(17,927,934,132,920)**	**(5,095,058,048,806)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(472,073,263,231)	(94,061,744,635)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		45,082,788,797	423,283,395
Tiền chi bất động sản đầu tư		(25,800,000,000)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào công ty liên kết		-	(128,824,900,000)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đầu tư dài hạn		144,555,179,199	157,691,697,042
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		47,591,983,659	46,605,831,192
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		**(260,643,311,576)**	**(18,165,833,006)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 2/2013- Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	*Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013*	*Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*
		đồng	*đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt		625,000,000,000	2,784,656,052,320
Cổ tức trả cho cổ đông		(212,500,000,000)	(419,000,000,000)
Tăng/(Giảm) khác		-	(12,009,715,118)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		**412,500,000,000**	**2,353,646,337,202**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(17,776,077,444,496)**	**(2,759,577,544,610)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**27,904,905,542,620**	**43,571,698,772,723**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**IV.12**	**10,128,828,098,124**	**40,812,121,228,113**

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội
Địa chỉ: Số 21 Cát Linh – Đống Đa – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Phạm Thị Tý	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

6. Trụ sở chính: 21, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Số chi nhánh: 206 chi nhánh và phòng giao dịch

Số công ty con: 05 công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land") (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,95%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	80,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có khoảng **5.813** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý

trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ động thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

2.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 *Thay đổi chính sách kế toán*

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

2.6 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

2.7.1 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự

phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

2.7.2 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào*

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
2	Nợ nghi ngờ	50%
3	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

2.7.3 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia*

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét riêng lẻ và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay (không bao gồm lãi dự thu) và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành phân các danh mục các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	*Số ngày quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%

Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn" (quá hạn dưới 30 ngày).

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Điều hành quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

2.7.4 *Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng*

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 *Chứng khoán đầu tư*

2.9.1 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm

đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9.2 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận

trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.10 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả

hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

2.12 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.13 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.14 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.15 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

2.15.1 *Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng*

Doanh thu từ lãi cho vay

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

2.15.2 *Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ

của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

2.17 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng

và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 *Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.21 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

2.22 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.25 *Lợi ích của nhân viên*

2.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.25.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

2.25.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	815.766.624.306	693.527.303.714
Tiền mặt bằng ngoại tệ	188.181.723.313	171.415.478.179
Vàng	526.350.000	-
	1.004.474.697.619	**864.942.781.893**

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	663.551.014.135	5.915.702.931.797
- *Bằng VNĐ*	*657.082.057.704*	*5.316.155.663.325*
- *Bằng ngoại tệ*	*6.468.956.431*	*599.547.268.472*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	177.106.603.419	131.532.704.585
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	215.224.324.593	191.822.608.320
	1.055.881.942.147	**6.239.058.244.702**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	**9.900.128.628.358**	**18.345.651.101.518**
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.127.912.460.592	410.496.087.263
- *Bằng VNĐ*	*651.359.303.696*	*17.694.335.400*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*4.476.553.156.896*	*392.801.751.863*
Tiền gửi có kỳ hạn	4.772.216.167.766	17.935.155.014.255
- *Bằng VNĐ*	*2.962.449.028.000*	*11.063.412.500.000*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*1.809.767.139.766*	*6.871.742.514.255*
Cho vay các TCTD khác	**25.312.329.765.025**	**24.759.337.400.000**
Bằng VNĐ	19.076.802.500.000	18.535.931.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	6.412.038.800.000	6.223.406.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(176.511.534.975)	(162.605.571.688)
	35.212.458.393.383	**42.942.382.929.830**

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	312.078.754.041	469.172.162.316
Chưa niêm yết	19.333.893.544	21.750.965.806
	331.412.647.585	490.923.128.122
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(168.878.994.651)**	(261.185.208.167)
	162.533.652.934	**229.737.919.955**

5. Cho vay khách hàng

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	77.034.846.722.539	72.363.656.606.836
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	498.206.947.650	315.587.893.186
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	181.200.175.537	186.539.704.317
Các khoản trả thay khách hàng	52.854.976.095	22.000.501.304
Cho vay TCKT,cá nhân nước ngoài	1.408.902.342.621	1.024.215.883.074
	79.176.011.164.442	73.912.000.588.717
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	514.932.219.271	566.563.748.655
	79.690.943.383.713	**74.478.564.337.372**

- *Phân tích chất lượng nợ cho vay:*

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.375.689.083.629	69.511.713.622.359
Nợ cần chú ý	2.856.568.488.150	3.028.648.556.707
Nợ dưới tiêu chuẩn	691.557.554.268	299.126.568.876
Nợ nghi ngờ	507.410.922.346	432.905.189.665
Nợ có khả năng mất vốn	744.785.116.049	639.606.651.110
	79.176.011.164.442	73.912.000.588.717
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	514.932.219.271	566.563.748.655
	79.690.943.383.713	**74.478.564.337.372**

- *Phân tích dư nợ theo thời gian:*

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	57.731.948.525.731	53.084.756.796.292

Nợ trung hạn	12.410.136.334.647	12.262.555.315.981
Nợ dài hạn	9.033.926.304.064	8.564.688.476.444
	79.176.011.164.442	73.912.000.588.717
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	514.932.219.271	566.563.748.655
	79.690.943.383.713	**74.478.564.337.372**

- *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	30/06/2012 đồng	*%*	*31/12/2012 đồng*	*%*
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	**67.480.055.282.238**	84,68	**63.314.131.935.344**	**85,02**
Công ty Nhà nước	2.658.249.281.520	3,34	2.453.077.962.975	3,29
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	3.955.160.204.335	4,96	3.517.790.440.836	4,72
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	1.250.794.251.060	1,57	895.725.214.124	1,20
Công tyTNHH khác	24.181.050.790.740	30,34	22.190.943.601.223	29,80
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	2.203.938.737.053	2,77	2.128.349.847.755	2,86
Công ty cổ phần khác	31.670.779.434.883	39,74	30.385.943.197.461	40,80
Công ty hợp danh	104.000.000	0,00	226.500.000	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.127.344.798.637	1,41	1.024.795.003.860	1,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	284.987.641.695	0,36	586.120.792.209	0,79
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	147.646.142.316	0,19	131.159.374.901	0,18
Cho vay cá nhân	**9.977.795.224.877**	12,52	**9.173.114.842.524**	**12,32**
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.977.795.224.877	12,52	9.173.114.842.524	12,32
Cho vay khác	**309.258.314.706**	0,39	**400.637.927.775**	**0,54**
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	54.341.701.076	0,07	78.294.579.633	0,11
Thành phần kinh tế khác	254.916.613.630	0,32	322.343.348.142	0,43
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	**1.408.902.342.621**	1,77	**1.024.115.883.074**	**1,38**
Cho vay Doanh nghiệp	1.274.117.498.082	1,60	933.443.681.626	1,25
Cho vay cá nhân	134.784.844.538	0,17	90.672.201.448	0,12
	79.176.011.164.442	99,35	73.912.000.588.717	99,26
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	514.932.219.271	0,65	566.563.748.655	0,74
	79.690.943.383.713	**100**	**74.478.564.337.372**	**100**

- *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	30/06/2013 đồng	%	31/12/2012 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	5.655.300.430.241	7,10	4.794.181.415.452	6,44
Khai khoáng	3.884.304.272.858	4,87	3.439.662.822.956	4,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.395.035.409.529	23,08	16.873.464.766.071	22,66
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	8.532.773.577.382	10,71	8.614.624.795.351	11,57
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	24.072.681.000	0,03	1.100.000.000	0,00
Xây dựng	7.994.486.253.008	10,03	7.035.409.608.734	9,45
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.943.961.116.379	21,26	16.150.517.176.182	21,68
Vận tải, Kho bãi	3.769.394.234.754	4,73	3.470.847.706.571	4,66
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	132.865.390.844	0,17	116.682.589.336	0,16
Thông tin & Truyền thông	2.637.817.306.590	3,31	2.069.284.671.877	2,78
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	117.683.350.680	0,15	225.967.145.623	0,30
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	4.976.452.320.067	6,24	5.478.216.338.136	7,36
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	190.761.947.243	0,24	224.722.417.814	0,30
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	283.197.858.850	0,36	306.822.356.814	0,41
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	4.722.000.000	0,01	3.947.600.000	0,01
Giáo dục & Đào tạo	113.815.835.997	0,14	106.899.750.006	0,14
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	268.230.455.857	0,34	130.532.168.065	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	117.006.313.608	0,15	2.966.700.000	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	236.819.419.871	0,30	385.801.277.537	0,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.826.922.285.389	6,06	4.384.374.415.894	5,89
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	1.700.000.000	0,00	1.755.000.000	0,00
Hoạt động khác	68.688.704.294	0,09	94.219.866.298	0,13
	79.176.011.164.442	99,35	73.912.000.588.717	99,24
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	514.932.219.271	0,65	566.563.748.655	0,76
	79.690.943.383.713	**100,00**	**74.478.564.337.372**	**100,00**

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			*Tại chi nhánh Lào và Campuchia*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	**801.616.087.982**	**503.821.960.655**	**1.305.438.048.637**	**50.123.502**	**7.252.999.979**	**7.303.123.481**	**801.666.211.484**	**511.074.960.634**	**1.312.741.172.118**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	681.983.641.931	30.586.530.967	712.570.172.898	1.375.609.108	3.554.159.780	4.929.768.888	683.359.251.039	34.140.690.747	717.499.941.786
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 31 tháng 05 năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư trước XLRR trong tháng 06 năm 2013	**1.483.599.729.913**	**534.408.491.622**	**2.018.008.221.535**	**1.425.732.610**	**10.807.159.759**	**12.232.892.369**	**1.485.025.462.523**	**545.215.651.381**	**2.030.241.113.904**
Trong đó:									
- *Dự phòng cho vay khách hàng của Ngân hàng*	*1.321.803.565.770*	*534.408.491.622*	*1.856.212.057.392*	*1.425.732.610*	*10.807.159.759*	*12.232.892.369*	1.323.229.298.380	545.215.651.381	1.868.444.949.761
- *Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MBS*	*161.796.164.143*	-	*161.796.164.143*	-	-	-	161.796.164.143	-	161.796.164.143
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro "XLRR" trong tháng 06 năm 2013	(498.958.846.648)	-	(498.958.846.648)	-	-	-	(498.958.846.648)	-	(498.958.846.648)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	**984.640.883.265**	**534.408.491.622**	**1.519.049.374.887**	**1.425.732.610**	**10.807.159.759**	**12.232.892.369**	**986.066.615.875**	**545.215.651.381**	**1.531.282.267.256**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2012 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam			*Tại chi nhánh Lào*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	**675.194.763.504**	**413.492.594.578**	**1.088.687.358.082**	**-**	**3.853.129.935**	**3.853.129.935**	**675.194.763.504**	**417.345.724.513**	**1.092.540.488.017**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.564.155.658.317	90.329.366.077	1.654.485.024.394	50.123.502	3.399.870.044	3.449.993.546	1.564.205.781.819	93.729.236.121	1.657.935.017.940
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2012	(773.069.499.508)		(773.069.499.508)	-	-	-	(773.069.499.508)		(773.069.499.508)
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2012	**1.466.280.922.313**	**503.821.960.655**	**1.970.102.882.968**	**50.123.502**	**7.252.999.979**	**7.303.123.481**	**1.466.331.045.815**	**511.074.960.634**	**1.977.406.006.449**
Trong đó:									
- *Dự phòng cho vay khách hàng của Ngân hàng*	*1.316.777.826.120*	*503.821.960.655*	*1.820.599.786.775*	*50.123.502*	*7.252.999.979*	*7.303.123.481*	1.316.827.949.622	511.074.960.634	1.827.902.910.256
- *Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MBS*	*149.503.096.193*	-	*149.503.096.193*	-	-	-	149.503.096.193	-	149.503.096.193
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro "XLRR" trong tháng 12 năm 2012	(664.664.834.331)	-	(664.664.834.331)	-	-	-	(664.664.834.331)	-	(664.664.834.331)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**801.616.087.982**	**503.821.960.655**	**1.305.438.048.637**	**50.123.502**	**7.252.999.979**	**7.303.123.481**	**801.666.211.484**	**511.074.960.634**	**1.312.741.172.118**

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	19.519.865.255.604	30.987.640.008.012
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	21.188.629.405.290	4.763.349.357.534
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	940.625.200.000	712.420.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.068.446.009.833	567.670.083.359
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		111.433.924.800	106.433.924.800
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		680.058.264.950	808.864.765.330
		43.509.058.060.477	37.946.378.139.035
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(117.648.838.996)	(100.192.144.971)
		43.391.409.221.481	**37.846.185.994.064**

(i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) *và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 5,68% đến 15,00%/năm.

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 2 năm và có lãi suất từ 2.10% đến 12.50%/năm.

(iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 8.30% đến 15.30%/năm.

7.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

		30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	50.000.000.000	400.278.270.289
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	340.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.267.335.273.187	1.267.531.662.983
		3.737.335.273.187	4.097.809.933.272
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(556.499.999.999)	(556.499.999.999)
		3.170.835.273.188	**3.541.309.933.273**

(i) *Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 10,80% đến 12,60%/năm.

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.

(iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 17,00%/năm, lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013 *đồng*	*31/12/2012* *đồng*
Đầu tư vào công ty liên kết	291.810.512.369	282.693.018.972
Đầu tư dài hạn khác	1.267.969.367.914	1.412.524.547.113
	1.559.779.880.283	1.695.217.566.085
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	**(57.659.960.350)**	(92.901.399.000)
	1.502.119.919.933	**1.602.316.167.085**

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	*Máy móc thiết bị đồng*	*Phương tiện vận tải đồng*	*TSCĐ hữu hình khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	149.155.914.739	535.810.240.863	269.470.813.985	68.760.031.954	1.023.197.001.541
Tăng trong năm	136.254.371.691	106.408.477.008	100.592.542.501	11.457.719.596	354.713.110.796
Giảm trong năm	(128.507.082)	(127.359.054.517)	(12.960.186.128)	(12.929.276.857)	(153.377.024.584)
Số dư cuối năm	285.281.779.348	514.859.663.354	357.103.170.358	67.288.474.693	1.224.533.087.753
Giá trị hao mòn luỹ kế:				-	
Số dư đầu năm	24.811.561.347	377.334.807.882	132.469.764.688	37.463.598.635	572.079.732.552
Tăng trong năm	3.418.639.412	49.933.118.924	23.482.754.522	6.398.907.244	83.233.420.102
Giảm trong năm	(82.810.696)	(90.152.469.698)	(10.232.764.397)	(7.826.190.996)	(108.294.235.787)
Số dư cuối năm	28.147.390.063	337.115.457.108	145.719.754.813	36.036.314.883	547.018.916.867
Giá trị còn lại:				-	
Số dư đầu năm	124.344.353.392	158.475.432.981	137.001.049.297	31.296.433.319	451.117.268.989
Số dư cuối năm	257.134.389.285	177.744.206.246	211.383.415.545	31.252.159.810	677.514.170.886

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	*Máy móc thiết bị đồng*	*Phương tiện vận tải đồng*	*TSCĐ hữu hình khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Tăng trong năm	1.051.405.785	78.248.761.220	59.424.094.279	8.798.336.684	147.522.597.968
Giảm trong năm	(777.311.868)	(6.452.337.548)	(2.520.467.129)	(1.512.299.706)	(11.262.416.251)
Số dư cuối năm	149.155.914.739	535.810.240.863	269.470.813.985	68.760.031.954	1.023.197.001.541
Giá trị hao mòn luỹ kế:				-	
Số dư đầu năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Tăng trong năm	6.669.299.762	104.964.748.995	41.643.147.239	12.769.307.037	166.046.503.033
Giảm trong năm	(635.427.429)	(6.391.022.926)	(1.729.094.175)	(1.327.837.314)	(10.083.381.844)
Số dư cuối năm	24.811.561.347	377.334.807.882	132.469.764.688	37.463.598.635	572.079.732.552
Giá trị còn lại:				-	
Số dư đầu năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461
Số dư cuối năm	124.344.353.392	158.475.432.981	137.001.049.297	31.296.433.319	451.117.268.989

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	*Phần mềm máy vi tính*	*Tài sản cố định vô hình khác (*)*	*Tổng cộng*
	đồng	*đồng*	*đồng*	*đồng*
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277
Tăng trong năm	104.051.639.908	13.308.512.527	-	117.360.152.435
Giảm trong năm	-	(206.154.455)	-	(206.154.455)
Số dư cuối năm	857.952.867.220	227.020.621.037	277.311.000.000	1.362.284.488.257
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Số dư đầu năm	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874
Tăng trong năm	8.085.594.358	31.717.993.604	-	39.803.587.962
Giảm trong năm	-	(181.882.269)	-	(181.882.269)
Số dư cuối năm	44.246.605.841	193.986.471.726	-	238.233.077.567
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403
Số dư cuối năm	813.706.261.379	33.034.149.311	277.311.000.000	1.124.051.410.690

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	*Phần mềm máy vi tính*	*Tài sản cố định vô hình khác (*)*	*Tổng cộng*
	đồng	*đồng*	*đồng*	*đồng*
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Tăng trong năm	2.872.482.907	38.831.686.625	-	41.704.169.532
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Số dư đầu năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Tăng trong năm	16.335.145.450	59.436.007.318	-	75.771.152.768
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639
Số dư cuối năm	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	*Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Tăng trong năm	-	25.800.000.000	25.800.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	177.533.579.986	177.533.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Số dư cuối năm	-	177.533.579.986	177.533.579.986

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	*Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm		147.138.579.986	147.138.579.986
Tăng trong năm		4.595.000.000	4.595.000.000
Giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm		151.733.579.986	151.733.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm		-	-
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm		-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm		147.138.579.986	147.138.579.986
Số dư cuối năm		151.733.579.986	151.733.579.986

12. Các khoản phải thu

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	119.443.949.163	89.152.834.297
Các khoản phải thu bên ngoài	4.889.962.079.077	3.988.816.319.012
	5.009.406.028.240	**4.077.969.153.309**

13. Tài sản có khác

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản tạm ứng cho hoạt động đầu tư	-	-
Chi phí chờ phân bổ	232.761.848.713	220.513.896.095
Xây dựng cơ bản dở dang	428.329.366.094	339.577.940.042
Các khoản khác	214.062.044.342	91.813.326.567
	875.153.259.149	**651.905.162.704**

14. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	71.409.613.816	86.351.887.102
- *Bằng VNĐ*	*30.216.905.015*	*77.809.413.888*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*41.192.708.801*	*8.542.473.214*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	2.159.896.800.000	14.328.690.060.000
- *Bằng VNĐ*	*1.318.456.800.000*	*9.220.000.000.000*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*841.440.000.000*	*5.108.690.060.000*
Tiền vay các TCTD khác	13.868.443.165.769	16.097.065.188.729
- *Bằng VNĐ*	*8.212.809.504.500*	*10.170.809.504.500*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*5.655.633.661.269*	*5.926.255.684.229*
	16.099.749.579.585	**30.512.107.135.831**

15. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2013; đồng	31/12/2012 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	30.972.262.711.018	35.576.227.350.142
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	*20.798.161.990.917*	*23.484.621.751.140*
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	*97.411.884.908*	*76.129.031.276*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	*10.069.628.559.211*	*12.014.670.685.868*
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	*7.060.275.982*	*805.881.858*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	80.672.463.904.152	64.919.718.536.197
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	*32.486.300.872.363*	*24.856.818.705.296*
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	*41.299.953.504.378*	*34.920.337.978.300*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	*2.673.087.459.489*	*1.084.463.680.246*
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	*4.213.122.067.922*	*4.058.098.172.355*

Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.012.309.427.062	1.371.083.956.220
Tiền ký quỹ	21.774.013.106.727	15.880.386.509.714
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	*11.759.818.273.246*	*7.119.671.369.054*
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	*10.014.194.833.481*	*8.760.715.140.660*
	135.431.049.148.959	**117.747.416.352.273**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Tiền gửi của TCKT	87.606.148.464.053	76.715.757.064.848
Tiền gửi của cá nhân	47.824.900.684.906	41.031.659.287.425
	135.431.049.148.959	**117.747.416.352.273**

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản đồng	*Công nợ đồng*	*Giá trị ròng đồng*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	***7.739.118.282***	***(15.571.814.594)***	***(7.832.696.312)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(15.571.814.594)	(15.571.814.594)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.739.118.282	-	7.739.118.282
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	***(26.173.405.229)***	***(26.173.405.229)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(1.906.784.229)	(1.906.784.229)

17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	69.849.600.000	65.269.100.000
Vốn nhận của tổ chức khác	109.620.682.500	124.322.682.500
	179.470.282.500	**189.591.782.500**

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2013 từ 9,48%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2013 từ 8,76% đến 11.16%/năm.

18. Phát hành giấy tờ có giá

		30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.400.000.000.000	2.420.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	58.393.288	1.000.068.393.288
		2.400.058.393.288	**3.420.068.393.288**

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010, năm 2013 lãi suất 12,45% (năm 2012: lãi suất từ 12% đến 12,45%).

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất năm 2013 là 12,55%/năm (năm 2012 lãi suất từ 9 đến 13%/năm.

19. Các khoản nợ khác:

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	620.851.951.334	550.806.963.280
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	1.985.223.120.250	7.470.558.930.185
	2.606.075.071.584	**8.021.365.893.465**

20. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Chi phí trích lập trong năm	-	5.550.822.475	5.550.822.475
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2013	**-**	**212.940.076.076**	**212.940.076.076**

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	62.467.820.066	62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	**-**	**207.389.253.601**	**207.389.253.601**

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 30 tháng 06 năm 2013 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **10.625.000.000** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **10.625.000.000.000** VNĐ.

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	10.000.000.000.000	625.000.000.000	-	-	10.625.000.000.000
Vốn khác	(18.187.488.555)	-	-	-	(18.187.488.555)
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	-	-	-	338.420.864.820
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	334.969.692.374	114.511.177.949	(393.375.129)	-	449.087.495.194
Quỹ dự phòng tài chính	650.723.307.988	227.992.177.949	(389.543.499)	-	878.325.942.438
Quỹ khác	52.298.429.331	148.858.342.359	(37.986.696.013)	-	163.170.075.677
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(22.097.395.456)	(22.097.395.456)
Lợi ích cổ đông thiểu số	665.940.571.525	13.718.017.056	(2.756.222.259)	-	676.902.366.322
Lợi nhuận chưa phân phối	1.505.681.017.687	857.253.911.168	(415.560.125.675)	-	1.947.374.803.180
Tổng cộng	**13.529.846.395.170**	**1.987.333.626.481**	**(457.085.962.575)**	**(22.097.395.456)**	**15.037.996.663.620**

Trong năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	*Nghị quyết*	*Giá trị đồng*	*Hình thức tăng vốn*
Ngày 26/04/2012	Nghị quyết số 24/NQ-MB-ĐHĐCĐ	500.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu
		125.000.000.000	Phát hành cho cán bộ Ngân hàng
		625.000.000.000	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: đồng

	31/03/2013			*31/12/2012*		
	Tổng số	*Vốn CP thường*	*Vốn CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Vốn CP thường*	*Vốn CP ưu đãi*
Vốn góp của cổ đông	10.625.000.000.000	10.625.000.000.000	-	10.000.000.000.000	10.000.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820	-	338.420.864.820	338.420.864.820	-
	10.963.420.864.820	**10.963.420.864.820**	**-**	**10.338.420.864.820**	**10.338.420.864.820**	**-**

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

21.3 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

	30/06/2013 đồng	*30/06/2012 đồng*
Lợi nhuận sau thuế	1.348.615.609.425	1.396.389.692.903
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.043.853.591	872.747.253
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**1.292**	**1.600**

21.4. *Cổ tức:*

	30/06/2013 đồng	*2012 đồng*
Cổ tức năm trước	-	419.000.000.000
Tạm ứng cổ tức cho kỳ hiện hành	212.500.000.000	1.000.000.000.000
	212.500.000.000	**1.419.000.000.000**

21.5. *Cổ phiếu:*

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.062.500.000	1.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.062.500.000	1.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.062.500.000	1.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	370.682.160.536	1.892.768.078.888
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.609.553.419.286	4.583.394.570.134
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.189.940.768.095	1.337.994.078.034
Thu lãi khác	20.524.992.219	23.238.609.330
	7.190.701.340.136	**7.837.395.336.386**

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 đồng*
Trả lãi tiền gửi	3.391.608.893.117	4.211.196.969.589
Trả lãi tiền vay	460.300.798.018	123.348.514.171
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	193.028.607.960	366.351.046.327
Chi phí lãi khác	23.377.278.677	7.446.654.130
	4.068.315.577.772	**4.708.343.184.217**

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	221.941.721.002	226.086.439.593
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	110.521.643.555	84.427.325.320
Dịch vụ chứng khoán	34.372.344.062	36.707.097.369
Dịch vụ quản lý quỹ	6.610.105.977	15.081.143.001
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	9.727.784.203	12.268.217.214
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	7.256.472.074	11.345.063.828
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	34.350.934.802	27.280.549.709
Các dịch vụ khác	104.240.218.516	25.139.294.624
	529.021.224.191	**438.335.130.658**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(85.085.293.256)	(21.747.810.519)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(8.339.083.710)	(9.769.705.656)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(10.868.360.566)	(5.890.787.445)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(25.536.068.946)	(18.032.785.241)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(8.568.336.122)	(9.989.013.303)
Các dịch vụ khác	(7.451.422.283)	(1.931.554.820)
	(145.848.564.883)	**(67.361.656.984)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**383.172.659.308**	**370.973.473.674**

4. **Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	101.021.708.531	96.197.665.021
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	134.995.453.121	253.077.239.102
	236.017.161.652	**349.274.904.123**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(8.268.032.216)	(11.888.291.389)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(155.326.301.042)	(317.484.391.102)
	(163.594.333.258)	**(329.372.682.491)**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**72.422.828.394**	**19.902.221.632**

5. **Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng*
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	89.097.165.859	37.579.316.426
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(129.612.821.471)	(112.921.461.064)
	(40.515.655.612)	**(75.342.144.638)**
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	92.306.213.516	159.481.735.483
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(27.456.694.025)	(181.091.116.391)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	35.241.438.650	4.509.764.730
	100.090.958.141	**(17.099.616.178)**
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	**59.575.302.529**	**(92.441.760.816)**

6. **Lãi/ lỗ từ hoạt động khác**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng*
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	110.924.580.562	2.822.892.863
Thu từ hoạt động repo	11.276.157.084	24.587.796.160
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán BĐS	12.201.112.995	5.956.931.026
Thu nhập khác	53.179.148.265	67.529.124.725
	187.580.998.906	**100.896.744.774**

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng*
Ghi nhận theo PP VCSH công ty liên kết	9.022.894.042	5.194.247.467
Cổ tức nhận được từ tự doanh chứng khoán	38.389.411.017	15.315.020.584
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	15.292.783.659	25.008.892.800
	62.705.088.718	**45.518.160.851**

8. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng	*Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng*
Chi phí cho người lao động	700.638.548.693	597.898.840.489
Chi phí khấu hao và khấu trừ	123.037.008.064	107.678.484.153
Chi phí hoạt động khác	464.516.255.852	402.374.481.675
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.881.248.701	5.906.823.825
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	14.843.546.930	13.910.370.312
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	31.603.687.314	29.459.274.462
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	28.421.653.445	21.182.779.083
Chi phí hoạt động khác	385.766.119.462	331.915.233.993
	1.288.191.812.609	**1.107.951.806.317**

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đồng	*Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đồng*
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	13.905.963.287	12.877.605.000
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	717.499.941.786	516.581.772.652
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	5.550.822.475	4.962.759.971
Chi phí dự phòng các khoản rủi ro khác	62.553.540.662	70.451.671.450
	799.510.268.210	**604.873.809.073**

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: đồng

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Điều chỉnh*	*Số dư cuối năm*
	đồng	*Số phải nộp đồng*	*Số đã nộp đồng*	*đồng*	*đồng*
Thuế GTGT	329.055.309	28.009.379.222	(25.417.927.125)	-	2.920.507.406
Thuế TNDN	15.996.192.484	436.812.432.919	(221.082.821.751)	-	231.725.803.652
Các loại thuế khác	61.945.893.499	62.588.424.158	(108.574.362.714)	-	15.959.954.943
	78.271.141.292	**527.410.236.299**	**(355.075.111.590)**	**-**	**250.606.266.001**

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	30/06/2013 đồng	*Năm 2012 đồng*
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	**1.800.140.559.400**	**3.089.550.626.061**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(46.241.983.659)	(67.869.769.645)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	7.656.484.551	(3.784.326.164)
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(67.510.756.984)	(76.823.068.137)
- Các chi phí không được khấu trừ	703.328.510	56.655.754.105
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	**1.694.747.631.818**	**2.997.729.216.220**
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng (i)	423.686.907.955	749.432.304.055
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	3.829.201.543	4.510.752.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con (iii)	9.296.323.421	13.106.825.023
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	**436.812.432.919**	**767.049.881.430**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.996.192.484	318.973.561.462
Thuế TNDN đã trả trong năm	(221.082.821.751)	(1.070.027.250.408)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**231.725.803.652**	**15.996.192.484**

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu năm	8.493.526.750	8.493.526.750
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.459.344.750)	(2.464.844.750)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ	**5.034.182.000**	**6.028.682.000**

12. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	30/06/2013 đồng	*30/06/2012 đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.004.474.697.619	1.033.803.960.074
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.055.881.942.147	7.454.034.269.667
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.127.912.460.592	2.447.026.605.044
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	2.399.933.797.766	27.702.863.162.318
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	540.625.200.000	2.174.303.642.317
	10.128.828.098.124	**40.812.121.228.113**

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	*30/06/2013 đồng*	*31/12/2012 đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**63.900.121.072.375**	**73.285.911.892.096**
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	424.751.153.333	425.428.995.000
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.028.568.538.992	52.063.507.091.294
+ Bảo lãnh khác	17.446.801.380.050	20.796.975.805.802
Các cam kết đưa ra		
+ Cam kết tài trợ cho khác hang		
+ Cam kết khác		

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 như sau:

	30/06/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.780.054.236.616	5.090.625.887.085
Bảo lãnh vay vốn	424.751.153.333	425.428.995.000
Bảo lãnh dự thầu	1.235.671.622.801	1.235.913.366.057
Bảo lãnh thanh toán	2.662.768.553.909	6.115.880.451.273
Bảo lãnh khác	8.768.306.966.724	8.354.556.101.387
Cam kết thư tín dụng	46.028.568.538.992	52.063.507.091.294
	63.900.121.072.375	**73.285.911.892.096**

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Loại giao dịch	*Phải thu đồng*	*(Phải trả) đồng*
Giao dịch tiền gửi	15.576.324.575.716	-
Vay của Ngân hàng	2.900.000.000.000	(2.000.000.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Loại giao dịch	*Phải thu đồng*	*(Phải trả) đồng*
Tiền gửi	47.463.609.982	(9.787.061.647.356)
Vay của Ngân hàng	2.790.000.000.000	(2.000.000.000.000)

3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	78.282.041.041.093	134.996.297.642.069	46.001.298.330.308	47.485.665.981.249
Nước ngoài	1.408.902.342.620	434.751.506.890	27.270.208.684	92.140.000.000

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

	Miền Bắc đồng	*Miền Trung đồng*	*Miền Nam đồng*	*Nước ngoài đồng*	*Tổng cộng đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.743.650.301.345	601.188.262.103	1.796.886.343.876	48.976.432.812	7.190.701.340.136
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2.223.069.769.848)	(467.157.524.455)	(1.363.403.197.745)	(14.685.085.724)	(4.068.315.577.772)
Thu nhập lãi thuần	**2.520.580.531.497**	**134.030.737.648**	**433.483.146.131**	**34.291.347.088**	**3.122.385.762.364**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	322.502.564.493	21.130.713.290	182.760.552.096	2.627.394.312	529.021.224.191
Chi phí hoạt động dịch vụ	(76.546.813.680)	(2.360.484.451)	(66.022.131.915)	(919.134.837)	(145.848.564.883)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**245.955.750.813**	**18.770.228.839**	**116.738.420.181**	**1.708.259.475**	**383.172.659.308**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**43.664.612.609**	**4.039.125.638**	**24.547.284.708**	**171.805.439**	**72.422.828.394**
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	**57.030.604.201**	**43.629**	**(7.100.000)**	**2.551.754.699**	**59.575.302.529**
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần, liên kết	**62.705.088.718**	**-**	**-**	**-**	**62.705.088.718**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	**(223.722.935.644)**	**23.346.923.558**	**386.124.413.689**	**1.832.597.303**	**187.580.998.906**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**2.706.213.652.194**	**180.187.059.312**	**960.886.164.709**	**40.555.764.004**	**3.887.842.640.219**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(896.340.524.198)**	**(85.302.653.661)**	**(285.559.075.763)**	**(20.989.558.987)**	**(1.288.191.812.609)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**1.809.873.127.996**	**94.884.405.651**	**675.327.088.946**	**19.566.205.017**	**2.599.650.827.610**
Chi phí dự phòng rủi ro	(321.755.833.274)	(40.483.844.763)	(431.760.687.908)	(5.509.902.265)	(799.510.268.210)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**1.488.117.294.722**	**54.400.560.888**	**243.566.401.038**	**14.056.302.752**	**1.800.140.559.400**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(358.959.858.292)	(14.454.652.578)	(59.568.720.506)	(3.829.201.543)	(436.812.432.919)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(994.500.000)	-	-	-	(994.500.000)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**1.128.162.936.430**	**39.945.908.310**	**183.997.680.532**	**10.227.101.209**	**1.362.333.626.481**

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	*Đầu tư*	*Hoạt động liên ngân hàng*	*Khối quản lý tài sản,*	*Hoạt động chung không phân bổ*	*Tổng*
Thu nhập						
Từ bên ngoài	1.316.541.444.552	2.119.192.551.382	347.722.591.251	97.286.017.836	7.100.035.198	3.887.842.640.219
Từ nội bộ các khối	1.189.874.458.985	(1.058.430.629.354)	(38.040.314.842)	(19.011.437.440)	(74.392.077.349)	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.506.415.903.537	1.060.761.922.028	309.682.276.409	78.274.580.396	(67.292.042.151)	3.887.842.640.219
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(557.257.190.718)	(224.354.924.890)	(65.498.904.533)	(16.555.352.565)	(424.525.439.903)	(1.288.191.812.609)
Lợi nhuận thuần hoạt động	**1.949.158.712.819**	**836.406.997.138**	**244.183.371.876**	**61.719.227.831**	**(491.817.482.054)**	**2.599.650.827.610**
Chi phí dự phòng khác	**(717.499.941.786)**	-	**(13.905.963.287)**	-	(68.104.363.137)	(799.510.268.210)
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN TRƯỚC THUẾ	**1.231.658.771.033**	**836.406.997.138**	**230.277.408.589**	**61.719.227.831**	**(559.921.845.191)**	**1.800.140.559.400**
Chi phí thuế TNDN	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(436.812.432.919)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(994.500.000)
LỢI NHUẬN THUẦN SAU THUẾ	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**1.362.333.626.481**
Chi phí mua mới TSCĐ	-	-	-	**4.924.456.456**	**467.148.806.775**	**472.073.263.231**
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	4.924.456.456	349.788.654.340	354.713.110.796
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	117.360.152.435	117.360.152.435
TỔNG TÀI SẢN	**78.195.529.585.271**	**48.227.488.722.723**	**36.450.137.881.345**	**2.247.298.598.690**	**8.812.036.945.316**	**173.932.491.733.345**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**136.258.811.185.990**	**3.082.207.396.082**	**16.483.855.073.993**	**1.670.472.023.135**	**1.399.149.390.526**	**158.894.495.069.726**

4 **Thuyết minh về biến động lợi nhuận:**

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 2 năm 2013 so với quý 2 năm trước 2012 giảm 60.934.817.494 đồng tương đương mức 3.27% do các nguyên nhân sau :

Khoản mục có biến động lớn	Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Giảm lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	(6.666.389.805)	(4.999.792.354)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	12.199.185.634	9.149.389.226
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	52.520.606.762	39.390.455.072
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	152.017.063.345	114.012.797.509
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	86.684.254.132	65.013.190.599
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	17.186.927.867	17.186.927.867
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(180.240.006.292)	(135.180.004.719)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(194.636.459.137)	(145.977.344.353)
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.	**(60.934.817.494)**	**(41.404.381.154)**

5 **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển

khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.
Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 *Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá*

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	*91-180 ngày đồng*	*181-360 ngày đồng*	*Trên 360 ngày đồng*
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các	-	-	-	-

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	*91-180 ngày đồng*	*181-360 ngày đồng*	*Trên 360 ngày đồng*
TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2.856.568.488.150	691.557.554.268	507.410.922.346	744.785.116.049
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	80.000.000.000	421,000,000,000
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	9.401.569.722	14.857.730.988	231.725.555.539	257,000,000,000
Tổng cộng	**2.865.970.057.872**	**706.415.285.256**	**819.136.477.885**	**1.422.785.116.049**

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Đơn vị: đồng

		Lãi suất được định giá lại trong vòng						
	Quá hạn	*Không bị định giá lại lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Trên 1 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.004.474.697.619	-	-	-	-	-	1.004.474.697.619
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.055.881.942.147	-	-	-	-	1.055.881.942.147
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	396.689.339.025	16.395.710.451.567	10.630.020.137.766	5.913.960.000.000	52.590.000.000	2.000.000.000.000	35.388.969.928.358
Chứng khoán kinh doanh	-	19.301.770.000	312.110.877.585	-	-	-	-	331.412.647.585
Cho vay khách hàng (*)	5.086.488.548.813	-	25.822.302.655.098	38.627.424.500.340	6.698.372.505.464	1.624.959.634.665	1.831.395.539.333	79.690.943.383.713
Chứng khoán đầu tư (*)	501.000.000.000	524.977.080.000	5.082.204.865.537	3.585.481.757.013	1.851.490.721.739	4.542.691.999.431	31.158.546.909.944	47.246.393.333.664
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.559.779.880.287	-	-	-	-	-	49.313.643.173.881
Tài sản cố định	-	1.801.565.581.576	-	-	-	-	-	1.801.565.581.576
Bất động sản đầu tư	-	177.533.579.986	-	-	-	-	-	177.533.579.986
Tài sản Có khác (*)	488.725.555.539	6.253.484.572.425	645.432.381.947	164.565.000.000	949.877.280.000	-	-	8.502.084.789.911
Tổng tài sản	6.076.214.104.352	**11.737.806.500.918**	**49.313.643.173.881**	**53.007.491.395.119**	**15.413.700.507.203**	**6.220.241.634.096**	**34.989.942.449.277**	**176.759.039.764.846**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.059.394.093.816	8.144.878.069.596	3.884.959.416.173	10.518.000.000	2.000.000.000.000	16.099.749.579.585
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.993.509.938.238	36.639.191.221.113	15.048.138.117.900	12.682.466.692.513	9.067.743.179.195	135.431.049.148.959
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	33.168.300.000	4.644.400.000	18.574.000.000	8.743.500.000	114.340.082.500	179.470.282.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400.000.000.000	-	-	58.393.288	2.000.000.000.000	2.400.058.393.288
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.832.696.312	-	-	-	-	-	7.832.696.312
Các khoản nợ khác (*)	-	4.564.258.073.243	(863.180.235)	-	-	-	-	4.563.394.893.008
Tổng nợ phải trả	-	**4.572.090.769.555**	**64.085.209.151.819**	**45.188.713.690.709**	**18.951.671.534.073**	**12.701.786.585.801**	**13.182.083.261.695**	**158.681.554.993.652**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.076.214.104.352**	**7.165.715.731.363**	**(14.771.565.977.938)**	**7.818.777.704.410**	**(3.537.971.026.870)**	**(6.481.544.951.705)**	**21.807.859.187.582**	**12.001.270.666.842**

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.
Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	147.598.307.324	33.084.073.008	8.025.692.950	188.708.073.282
Tiền gửi tại NHNN	230.249.266.454	-	168.550.618.067	398.799.884.522
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.066.614.845.774	567.794.291.834	64.493.850.469	12.698.902.988.077
Cho vay khách hàng	17.457.319.029.617	163.024.803.590	152.704.832.124	17.773.048.665.330
Chứng khoán đầu tư	540.625.200.000	-	92.140.000.000	632.765.200.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	723.360.000	-	723.360.000
Tài sản cố định	3.393.152.448	-	4.325.792.349	7.718.944.797
Các tài sản Có khác	376.324.453.009	2.002.362.956	11.024.520.500	389.351.336.465
Tổng tài sản	**30.822.124.254.625**	**766.628.891.388**	**501.265.306.459**	**32.090.018.452.472**
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	6.483.412.743.423	54.819.321.932	34.304.715	6.538.266.370.070
Tiền gửi của khách hàng	27.084.252.709.543	706.892.490.400	151.415.080.576	27.942.560.280.520
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(915.099.340.167)	10.823.000.000	37.035.000.000	(867.241.340.167)
Các khoản nợ khác	106.170.213.466	3.289.141.484	39.479.590.347	148.938.945.297
Tổng nợ phải trả	**32.758.736.326.265**	**775.823.953.816**	**227.963.975.638**	**33.762.524.255.719**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.936.612.071.640)	(9.195.062.428)	273.301.330.821	(1.672.505.803.247)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	499.898.122.987	-	182.519.700.000	682.417.822.987
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1.436.713.948.653)**	**(9.195.062.428)**	**455.821.030.821**	**(990.087.980.260)**

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Đơn vị: đồng

		Trong hạn					
	Quá hạn	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.004.474.697.619	-	-	-	-	1.004.474.697.619
Tiền gửi tại NHNN	-	1.055.881.942.147	-	-	-	-	1.055.881.942.147
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.789.699.790.592	10.632.720.137.766	5.966.550.000.000	-	2.000.000.000.000	35.388.969.928.358
Chứng khoán kinh doanh	-	331.412.647.585	-	-	-	-	331.412.647.585
Cho vay khách hàng (*)	5.086.488.548.813	9.678.891.048.036	24.185.500.364.318	24.991.854.414.180	12.667.103.795.097	3.081.105.213.269	79.690.943.383.713
Chứng khoán đầu tư (*)	569.811.600.000	5.538.370.345.537	3.405.481.757.013	5.198.182.721.170	30.534.546.909.944	2.000.000.000.000	47.246.393.333.664
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.559.779.880.287	1.559.779.880.287
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.489.012.182.697	312.553.398.879	1.801.565.581.576
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	177.533.579.986	177.533.579.986
Tài sản Có khác (*)	488.725.555.539	5.489.527.118.793	206.463.887.205	1.855.800.326.700	128.210.117.621	333.357.784.053	8.502.084.789.911
Tổng tài sản	**6.145.025.704.352**	**39.888.257.590.309**	**38.430.166.146.302**	**38.012.387.462.050**	**44.818.873.005.359**	**9.464.329.856.474**	**176.759.039.764.846**
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	2.072.203.598.316	8.132.068.565.096	3.895.477.416.173	-	2.000.000.000.000	16.099.749.579.585
Tiền gửi của khách hàng	-	46.417.088.218.809	22.731.671.828.765	35.518.815.670.128	27.981.944.944.065	2.781.528.487.193	135.431.049.148.959
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	33.168.300.000	4.644.400.000	27.317.500.000	114.340.082.500	-	179.470.282.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400.000.000.000	58.393.288	-	2.000.000.000.000	2.400.058.393.288
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.832.696.312.00	-	-	-	-	7.832.696.312.00
Các khoản nợ khác (*)	-	2.026.796.306.014	14.304.166.666	2.522.294.420.329	-	-	4.563.394.893.009
Tổng nợ phải trả	**-**	**50.557.089.119.451**	**31.282.688.960.527**	**41.963.963.399.918**	**28.096.285.026.565**	**6.781.528.487.193**	**158.681.554.993.653**
Mức chênh thanh khoản ròng	**6.145.025.704.352**	**(10.668.831.529.142)**	**7.147.477.185.775**	**(3.951.575.937.868)**	**16.722.587.978.794**	**2.682.801.369.281**	**18.077.484.771.192**

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 **Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

<u>Tài sản tài chính</u>

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<u>Nợ phải trả tài chính</u>

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phânphân bổ.

6.1 *Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.004.474.697.619	1.004.474.697.619	1.004.474.697.619
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.055.881.942.147	1.055.881.942.147	1.055.881.942.147
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	35.388.969.928.358	-	-	35.388.969.928.358	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	79.690.943.383.713	-	-	79.690.943.383.713	(*)
Chứng khoán kinh doanh	331.412.647.585	-	-	-	-	331.412.647.585	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	43.509.058.060.477	-	43.509.058.060.477	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.737.335.273.187	-	-	-	3.737.335.273.187	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	7.621.897.348.763	-	4.419.066.482.994	12.040.963.831.757	(*)
	331.412.647.585	**3.737.335.273.187**	**122.701.810.660.834**	**43.509.058.060.477**	**6.479.423.122.760**	**176.759.039.764.843**	(*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.2 *Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính* (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Đi vay và phải trả*	*Sẵn sàng để bán*	*Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.099.749.579.585	-	-	16.099.749.579.585	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	135.431.049.148.959	135.431.049.148.959	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	7.832.696.312	-	-	-	-	7.832.696.312	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	179.470.282.500	-	-	179.470.282.500	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.400.058.393.288	2.400.058.393.288	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.563.394.893.006	4.563.394.893.006	(*)
	7.832.696.312	-	**16.279.219.862.085**	-	**142.394.502.435.253**	**158.681.554.993.650**	(*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán

8. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036.00	20.828.00
EUR	27.400.00	27.362.00
GBP	32.080.00	33.468.00
JPY	213.00	241.00
HKD	2.700.00	2.663.00
CHF	22.221.00	22.637.00
AUD	19.380.00	21.631.00
CAD	20.004.00	20.753.00
SGD	16.571.00	16.909.00
KHR	5.12	
THB	663.00	653.00
SEK	3.076.00	3.129.00
CNY	3.372.00	3.283.00
NZD	15.416.00	16.481.00
TWD	686.00	698.00
DKK	3.644.00	3.603.00
NOK	3.461.00	3.650.00
KRW	18.00	18.00
ZAR	2.092.00	2.545.00
LAK	2.71	2.57

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2013